BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	13 - 41
8.	Phụ lục	42

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000050, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 9 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Doãn Tới	299.500.000.000	45,38
Ông Doãn Chí Thanh	90.000.000.000	13,64
Ông Nguyễn Duy Nhứt	100.000.000	0,01
Các cổ đông khác	270.400.000.000	40,97
Cộng	**660.000.000.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là ANV.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Điện thoại : (84-76) 3834060
Fax : (84-76) 3834054
E-mail : namvietagg@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 1600168736

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản – chi nhánh Công ty cổ phần Nam Việt	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Nuôi cá;
- Sản xuất bao bì giấy;
- In bao bì các loại;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất dầu Bio-diesel;
- Chế biến dầu cá và bột cá;
- Sản xuất keo Gentaline và Glycerin;
- Mua bán cá, thủy sản;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác khoáng sản: Crômit, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu (Sắt, đồng, chì, kẽm...);
- Sản xuất và mua bán phân bón;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thức ăn thủy sản;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Lợi nhuận của Công ty năm nay giảm đáng kể so với năm trước chủ yếu là do khoản lỗ thanh lý công ty con và chi phí vận chuyển tăng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 41).

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 5 năm 2012 với số tiền là 59.044.725.000 VND.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Doãn Tới	Chủ tịch	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Hiến	Trưởng ban	11 tháng 6 năm 2012	-
Ông Lương Văn Hữu	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	-
Ông Bùi Thiện Khánh	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006	-
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	27 tháng 7 năm 2007	-
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc	09 tháng 10 năm 2008	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	03 tháng 8 năm 2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Doãn Tới
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 3 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0297/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Nam Việt gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2013, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0197/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.506.863.793.140**	**1.550.502.578.848**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**74.233.923.639**	**140.080.363.330**
1. Tiền	111		57.985.523.639	14.470.459.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.248.400.000	125.609.904.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.160.587.953**	**167.647.441.201**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	9.160.587.953	167.647.441.201
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**621.358.091.615**	**909.751.344.312**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	489.420.926.988	491.038.052.598
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	65.332.288.562	14.155.693.977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	133.814.279.692	471.161.880.930
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(67.209.403.627)	(66.604.283.193)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**768.373.596.185**	**294.340.155.555**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	772.654.408.221	295.389.165.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(4.280.812.036)	(1.049.009.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.737.593.748**	**38.683.274.450**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.530.873.244	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.131.923.607	7.343.790.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	7.074.796.897	31.339.484.277

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**825.929.052.555**	**614.463.953.135**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**371.262.234.752**	**205.193.886.512**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	95.406.822.515	44.092.776.780
	Nguyên giá	*222*		*301.699.389.969*	*230.782.048.653*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(206.292.567.454)*	*(186.689.271.873)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	35.715.458.314	-
	Nguyên giá	*225*		*36.781.113.206*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.065.654.892)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	109.074.847.561	16.371.119.822
	Nguyên giá	*228*		*109.348.288.893*	*16.593.198.822*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(273.441.332)*	*(222.079.000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	131.065.106.362	144.729.989.910
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**439.949.550.168**	**408.966.824.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.15	39.499.104.000	128.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	159.612.500.000	39.150.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	244.504.000.000	253.704.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.18	(3.666.053.832)	(11.887.176.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14.717.267.635**	**303.242.623**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	12.968.867.635	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	303.242.623
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.20	1.748.400.000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.332.792.845.695**	**2.164.966.531.983**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**973.626.978.179**	**787.570.576.097**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**956.842.252.481**	**786.054.362.981**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	768.664.956.430	355.714.046.613
2.	Phải trả người bán	312	V.22	114.977.988.735	338.357.809.467
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	13.020.949.263	11.756.655.063
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	1.365.460.208	4.630.131.089
5.	Phải trả người lao động	315	V.25	12.580.218.894	3.491.532.668
6.	Chi phí phải trả	316	V.26	1.057.545.841	2.017.787.300
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.27	41.929.782.035	60.350.280.230
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.28	3.245.351.075	9.736.120.551
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**16.784.725.698**	**1.516.213.116**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.29	16.784.725.698	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.15, V.3	-	1.516.213.116
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.359.165.867.516**	**1.377.395.955.886**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.359.165.867.516**	**1.377.395.955.886**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	660.000.000.000	660.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	611.965.459.100	611.965.459.100
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.31	(27.417.629.848)	(27.417.629.848)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	114.618.038.264	132.848.126.634
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.332.792.845.695**	**2.164.966.531.983**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.32	23.771.221.296	20.258.042.067
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1.734.764,47	1.386.342,52
	Euro (EUR)		1.648,92	1.659,26
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Quý	Trần Minh Cảnh	Doãn Tới
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.565.430.110.576	1.563.143.651.561
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	13.365.640.317	10.997.413.986
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	1.552.064.470.259	1.552.146.237.575
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.357.409.934.467	1.390.202.668.246
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		194.654.535.792	161.943.569.329
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	70.107.431.691	96.657.992.930
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	89.226.453.673	39.305.474.441
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		47.856.434.657	32.164.726.543
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	98.924.466.736	77.504.676.336
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	34.666.659.112	38.977.560.864
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		41.944.387.962	102.813.850.618
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	10.379.531.216	9.004.076.654
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	11.598.039.925	19.340.957.125
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.218.508.709)	(10.336.880.471)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		40.725.879.253	92.476.970.147
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.24	(392.000.000)	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		303.242.623	124.515.861
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		40.814.636.630	92.352.454.286
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	-	-

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Quý	Trần Minh Cảnh	Doãn Tới
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***40.725.879.253***	***92.476.970.147***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12, V.13	21.842.393.347	24.796.050.349
- Các khoản dự phòng	03	V.6, V.8, V.18	10.098.164.025	15.604.495.609
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(195.243.326)	(6.991.152.580)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(29.110.521.893)	(43.653.970.646)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	47.856.434.657	32.164.726.543
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***91.217.106.063***	***114.397.119.422***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		311.632.085.600	(16.053.217.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(477.265.242.893)	(78.299.115.170)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(265.871.550.790)	103.783.267.774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.499.740.879)	(3.171.927.532)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.26, VI.4	(47.690.365.476)	(31.766.889.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.24	(3.581.883.885)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.883.963.391	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.793.085.839)	(6.670.403.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(406.968.714.708)***	***82.218.834.358***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11, V.13, V.14, VII	(139.675.024.143)	(51.089.840.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1.308.072.726	2.325.236.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(154.262.057.613)	(294.943.651.985)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	312.748.910.861	256.952.402.369
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15, V.16	(120.462.500.000)	(27.554.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.15, V.17	26.647.714.428	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3, VI.7, VI.8	68.156.731.360	32.670.434.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.538.152.381)***	***(81.639.418.485)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21	2.828.047.466.513	1.120.723.456.971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21	(2.421.004.803.031)	(992.033.215.358)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.29	(1.448.352.384)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.31	(58.933.883.700)	(58.774.189.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***346.660.427.398***	***69.916.051.913***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(65.846.439.691)**	**70.495.467.786**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**140.080.363.330**	**69.543.874.576**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	41.020.968
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**74.233.923.639**	**140.080.363.330**

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Quý	Trần Minh Cảnh	Doãn Tới
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 2404 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.169 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Lợi nhuận của Công ty năm nay giảm đáng kể so với năm trước chủ yếu là do khoản lỗ thanh lý công ty con và chi phí vận chuyển tăng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toàn là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 07

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	07 - 09

8. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khị khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
31/12/2012 : 20.815 VND/USD

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.336.835.588	3.735.528.043
Tiền gửi ngân hàng	56.648.688.051	10.734.931.287
Các khoản tương đương tiền (*)	16.248.400.000	125.609.904.000
Cộng	**74.233.923.639**	**140.080.363.330**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các cá nhân vay	779.930.340	68.226.316.740
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	450.000.000	171.059.016
Cho Công ty TNHH thủy sản Biển Đông vay	1.907.656.000	-
Cho Công ty TNHH cromit Nam Việt vay	6.023.001.613	99.250.065.445
Cộng	**9.160.587.953**	**167.647.441.201**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng nước ngoài	263.713.508.716	273.695.044.220
Các khách hàng trong nước	225.707.418.272	217.343.008.378
Cộng	**489.420.926.988**	**491.038.052.598**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp nước ngoài	-	9.340.171.950
Các nhà cung cấp trong nước	65.332.288.562	4.815.522.027
Cộng	**65.332.288.562**	**14.155.693.977**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.502.097	507.186.975
Lãi cho vay, kỳ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	6.976.163.708	8.862.548.337
Chi hộ cho Công ty cổ phần Ba Long cước vận chuyển	69.435.270	69.435.270
Tiền, vật tư cho mượn	122.396.824.444	457.554.762.197
Các khoản phải thu khác	4.366.354.173	4.167.948.151
Cộng	**133.914.279.692**	**471.161.880.930**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	-	743.809.536
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.011.811.243	9.649.648.876
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	8.024.016.111	1.175.408.887
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	58.173.576.273	55.035.415.894
Cộng	**67.209.403.627**	**66.604.283.193**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	66.604.283.193
Trích lập dự phòng bổ sung	3.898.299.663
Xóa nợ trong năm	(3.293.179.229)
Số cuối năm	**67.209.403.627**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	16.931.035.809	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.854.060.482	17.722.457.198
Công cụ, dụng cụ	1.440.084.661	1.518.134.129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	441.113.613.383	126.053.793.382
Thành phẩm	247.203.779.271	135.617.777.668
Hàng hóa	16.435.958.851	-
Hàng gửi đi bán	13.675.875.764	14.477.002.951
Cộng	**772.654.408.221**	**295.389.165.328**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	1.049.009.773
Trích lập dự phòng bổ sung	3.231.802.263
Số cuối năm	**4.280.812.036**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	533.333.333	-
Công cụ dụng cụ	601.571.162	-
Chi phí sửa chữa	206.318.749	-
Chi phí khác	189.650.000	-
Cộng	**1.530.873.244**	**-**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	6.721.111.630	28.277.685.982
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.685.267	3.061.798.295
Cộng	**7.074.796.897**	**31.339.484.277**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	80.493.549.939	128.709.051.064	14.001.372.268	7.578.075.382	230.782.048.653
Mua sắm mới	49.001.400	32.516.366.707	3.044.332.232	733.445.453	36.343.145.792
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.533.377.330	13.199.262.372	-	-	35.732.639.702
Thanh lý, nhượng bán	(1.122.080.542)	-	(36.363.636)	-	(1.158.444.178)
Số cuối năm	**101.953.848.127**	**174.424.680.143**	**17.009.340.864**	**8.311.520.835**	**301.699.389.969**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.446.281.891	56.238.174.002	9.424.648.805	5.324.793.660	79.433.898.358
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	59.845.835.708	108.671.902.453	11.554.228.932	6.617.304.780	186.689.271.873
Khấu hao trong năm (*)	5.758.127.080	12.972.066.999	1.393.776.083	601.405.961	20.725.376.123
Thanh lý, nhượng bán	(1.122.080.542)	-	-		(1.122.080.542)
Số cuối năm	**64.481.882.246**	**121.643.969.452**	**12.948.005.015**	**7.218.710.741**	**206.292.567.454**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**20.647.714.231**	**20.037.148.611**	2.447.143.336	960.770.602	44.092.776.780
Số cuối năm	**37.471.965.881**	**52.780.710.691**	**4.061.335.849**	**1.092.810.094**	**95.406.822.515**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	2.028.666.848	661.400.710	-	2.690.067.558
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Trong đó, khấu hao của các tài sản cố định hữu hình hạch toán vào chi phí khác là 9.392.013.311 VND (xem thuyết minh IV.8).

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 57.501.409.454 VND và 3.338.819.864 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	36.781.113.206	1.065.654.892	
Số cuối năm	**36.781.113.206**	**1.065.654.892**	**35.715.458.314**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.183.967.822	409.231.000	16.593.198.822
Mua sắm mới	2.720.000.000	82.338.000	2.802.338.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	89.952.752.071	-	89.952.752.071
Số cuối năm	**108.856.719.893**	**491.569.000**	**109.348.288.893**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	175.291.000	175.291.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	222.079.000	222.079.000
Khấu hao trong năm	-	51.362.332	51.362.332
Số cuối năm	**-**	**273.441.332**	**273.441.332**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.183.967.822	187.152.000	16.371.119.822
Số cuối năm	**108.856.719.893**	**218.127.668**	**109.074.847.561**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số quyền sử dụng đất có nguyên giá 87.386.289.837 VND, thời gian sử dụng lâu dài đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	963.748.727	31.501.997.603	(31.477.745.868)	-	988.000.462
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.594.313.651	114.424.977.588	(124.696.926.673)	(681.464.381)	129.640.900.185
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản	*97.938.479.894*	*48.348.418.911*	*(49.276.268.071)*	-	*97.010.630.734*
Đất khu bệnh xá công an	*40.279.000.000*	-	*(40.279.000.000)*	-	-
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	-	*34.245.605.799*	*(11.981.359.832)*	*(681.464.381)*	*21.582.781.586*
Nhà máy chế biến thức ăn	-	*31.557.980.335*	*(20.705.612.227)*	-	*10.852.368.108*
Nhà máy phụ phẩm (thuốc)	-	*272.972.543*	*(272.972.543)*	-	-
Nồi hơi	*328.020.000*	-	*(328.020.000)*	-	-

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Bể xử lý nước thải	*1.456.210.000*	-	*(1.456.210.000)*	-	-
Chi phí khác	*592.603.757*		*(397.484.000)*	-	*195.119.757*
Sửa chữa nhà máy Thái Bình Dương	3.171.927.532	3.221.815.734	(988.465.100)	(4.969.072.451)	436.205.715
Cộng	**144.729.989.910**	**149.148.790.925**	**(157.163.137.641)**	**(5.650.536.832)**	**131.065.106.362**

15. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương [a]	36.000.000.000	36.000.000.000
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	-	92.000.000.000
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông [b]	3.499.104.000	-
Cộng	**39.499.104.000**	**128.000.000.000**

[a] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5704000012 ngày 26 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

[b] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 521022000154 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 10 năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH thủy sản Biển Đông 4.824.000.000 VND, tương đương 90,91% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Piazza's Seafood World., LLC với số tiền là 3.499.104.000 VND.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000200 ngày 18 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem 435.000.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 101.562.500.000 VND và mua lại 1.350.000 cổ phần tương đương 18.900.000.000 VND từ Công ty TNHH phát triển công nghệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 15.421.250 cổ phiếu, tương đương 10,28% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (số đầu năm là 3.915.000 cổ phiếu, tương đương 2,61%). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem là 294.287.500.000 VND.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		188.200.000.000		188.200.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Mê Kông (MDB)	*54.000*	*135.000.000.000*	*54.000*	*135.000.000.000*
Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không	*4.000.000*	*43.200.000.000*	*4.000.000*	*43.200.000.000*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Đầu tư dài hạn khác		56.304.000.000		65.504.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long (*)	-	-	*2.000.000*	*20.200.000.000*
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt	*200*	*20.000.000.000*	*200*	*20.000.000.000*
Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt	-	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*
Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	*20.304.000.000*	-	*20.304.000.000*
Công ty cổ phần cromit Nam Việt (**)	*1.100.000*	*11.000.000.000*	-	-
Cộng		**244.504.000.000**		**253.704.000.000**

(*) Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long giải thể và hoàn trả toàn bộ vốn với số tiền là 9.010.815.733 VND.

(**) Trong năm Công ty đã bán 8.100.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần cromit Nam Việt với giá bán là 5.300 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chỉ còn nắm giữ 1.100.000 cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ của Công ty cổ phần cromit Nam Việt (số đầu năm là 9.100.000 cổ phiếu, tương đương 51% vốn điều lệ) nên chuyển từ khoản đầu tư vào công ty con sang đầu tư dài hạn khác.

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	11.887.176.000
Số trích lập dự phòng bổ sung	2.968.062.099
Giảm khoản đầu tư	(11.189.184.267)
Số cuối năm	**3.666.053.832**

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	-	6.800.000.000	(2.800.000.000)	4.000.000.000
Công cụ dụng cụ	-	2.135.779.880	(316.033.377)	1.819.746.503
Chi phí sửa chữa	-	7.116.007.451	(1.191.804.297)	5.924.203.154
Chi phí khác	-	1.420.298.281	(195.380.303)	1.224.917.978
Cộng	**-**	**17.472.085.612**	**(4.503.217.977)**	**12.968.867.635**

20. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	667.849.937.925	339.449.177.135
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn [(a)]	*71.188.278.305*	*31.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang [(b)]	*294.376.409.245*	*185.303.977.135*
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang [(c)]	*132.000.000.000*	*123.145.200.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang [(d)]	*122.285.250.375*	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam – chi nhánh An Giang [(e)]	*48.000.000.000*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	94.711.528.844	16.264.869.478
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	-	*12.560.980.478*
Ông Doãn Tới [(f)]	*4.711.528.844*	*3.703.889.000*
Bà Dương Thị Kim Hương [(g)]	*90.000.000.000*	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.29)	6.103.489.661	-
Cộng	**768.664.956.430**	**355.714.046.613**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương và được đảm báo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của Ông Doãn Chí Thanh.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm báo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13)

(c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm báo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty (xem thuyết minh số V.11) và Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương.

(d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13).

(e) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Đại Tây Dương.

(f) Khoản vay ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động.

(g) Khoản vay bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỉ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	339.449.177.135	2.683.314.577.669		(2.354.718.573.553)	(195.243.326)	667.849.937.925
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	16.264.869.478	144.732.888.844		(66.286.229.478)		94.711.528.844
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	7.551.842.045	(1.448.352.384)	-	6.103.489.661
Cộng	**355.714.046.613**	**2.828.047.466.513**	**7.551.842.045**	**(2.422.453.155.415)**	**(195.243.326)**	**768.664.956.430**

22. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp nước ngoài	18.250.009.001	126.753.279
Các nhà cung cấp trong nước	96.424.940.747	36.460.217.334
Các nhà cung cấp là công ty có liên quan	303.038.987	301.770.838.854
Cộng	**114.977.988.735**	**338.357.809.467**

23. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng nước ngoài	9.888.057.760	8.437.011.356
Các khách hàng trong nước	3.132.891.503	3.319.643.707
Cộng	**13.020.949.263**	**11.756.655.063**

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.730.297.845	(5.730.297.845)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	550.720.265	566.886.309	(342.514.788)	775.091.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.973.883.885	(392.000.000)	(3.581.883.885)	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.526.939	1.718.421.346	(1.233.579.863)	590.368.422
Thuế tài nguyên	-	28.116.840	(28.116.840)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**4.630.131.089**	**7.654.722.340**	**(10.919.393.221)**	**1.365.460.208**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu 0%
- Cá nguyên liệu 05%
- Mỡ cá, thuê nhà 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.725.879.253	92.476.970.147
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*18.469.141.122*	*26.130.696.795*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(53.477.385.164)*	*(17.287.617.741)*
Thu nhập chịu thuế	5.717.635.211	101.320.049.201
Lỗ các năm trước được chuyển	(178.180.677.091)	(279.500.726.292)
Thu nhập tính thuế	(172.463.041.880)	(178.180.677.091)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	*(392.000.000)*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25. Phải trả người lao động
Lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả nhân viên.

26. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.057.545.841	891.476.660
Chi phí dịch vụ	-	1.126.310.640
Cộng	**1.057.545.841**	**2.017.787.300**

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	562.919.289	555.291.854
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	37.953.409.855	56.857.041.154
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	922.684.500	811.843.200
Các khoản phải trả khác	2.490.768.391	2.126.104.022
Cộng	**41.929.782.035**	**60.350.280.230**

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	9.736.120.551
Chi quỹ	(1.868.835.476)
Kết chuyển sang quỹ lương	(4.621.934.000)
Số cuối năm	**3.245.351.075**

29. Vay và nợ dài hạn

Thuê tài chính máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn như sau:

Từ 01 năm trở xuống	6.103.489.661
Trên 01 năm đến 05 năm	16.784.725.698
Trên 05 năm	-
Tổng nợ	**22.888.215.359**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	24.336.567.743
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(7.551.842.045)
Số cuối năm	**16.784.725.698**

30. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.516.213.116
Số đã chi trong năm	(353.751.665)
Kết chuyển vào thu nhập khác	(1.162.461.451)
Số cuối năm	-

31. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 42.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước (9% mệnh giá)	58.933.883.700
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**58.933.883.700**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.000.000*	*66.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*394.750*	*394.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.605.250*	*65.605.250*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

32. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	20.258.042.067
Nợ khó đòi đã xử lý	3.513.179.229
Số cuối năm	**23.771.221.296**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.565.430.110.576	1.563.143.651.561
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*8.089.207.354*	*17.558.783.495*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*1.539.682.937.319*	*1.545.584.868.066*
- *Doanh thu khác*	*17.657.965.903*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(13.365.640.317)	(10.997.413.986)
- *Giảm giá hàng bán*	*(5.062.414.248)*	*(6.713.108.648)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(8.303.226.069)*	*(4.284.305.338)*
Doanh thu thuần	**1.552.064.470.259**	**1.552.146.237.575**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*8.089.207.354*	*17.183.805.273*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*1.526.317.297.002*	*1.534.962.432.302*
- *Doanh thu thuần khác*	*17.657.965.903*	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ	7.778.503.982	14.986.799.066
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ (i)	1.320.078.248.800	1.379.623.364.920
Giá vốn khác	26.321.379.422	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.231.802.263	(4.407.495.740)
Cộng	**1.357.409.934.467**	**1.390.202.668.246**

(i) Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.340.892.212.756	1.198.263.077.475
Chi nhân công trực tiếp	40.665.095.152	9.969.682.999
Chi phí sản xuất chung	364.414.758.446	240.723.739.678
Tổng chi phí sản xuất	***1.745.972.066.354***	***1.448.956.500.152***
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(315.059.820.001)	(118.381.319.022)
Tổng giá thành sản xuất	***1.430.912.246.353***	***1.330.575.181.130***
Chênh lệch tồn kho thành phẩm và hàng gửi bán	(110.784.874.416)	49.070.101.407
Xuất khác	(49.123.137)	(21.917.617)
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	**1.320.078.248.800**	**1.379.623.364.920**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.986.336.463	12.912.728.659
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	333.391.072	431.540.833
Lãi tiền cho vay	7.961.304.292	18.978.798.884
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	1.091.608.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.961.172.048	9.586.867.499
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	195.243.326	6.991.152.580
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.669.984.490	46.665.296.420
Cộng	**70.107.431.691**	**96.657.992.930**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	47.856.434.657	32.164.726.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	331.956.917	5.039.817.498
Lỗ thanh lý công ty con	38.070.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	2.968.062.099	2.100.930.400
Cộng	**89.226.453.673**	**39.305.474.441**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.957.126	37.863.122
Chi phí nhân công	2.129.900.683	1.779.115.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.039.996	1.519.998
Chi phí hoa hồng	8.561.703.276	4.575.630.309
Chi phí vận chuyển	59.838.001.099	50.890.420.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.988.485.637	18.275.962.540
Chi phí khác	1.355.378.919	1.944.164.375
Cộng	**98.924.466.736**	**77.504.676.336**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.548.969.561	1.050.694.676
Chi phí nhân công	15.219.929.377	10.300.381.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.806.878.403	3.122.033.037
Thuế, phí và lệ phí	1.956.970.092	1.702.856.291
Chi phí dự phòng	3.898.299.663	17.911.060.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.972.744	1.362.681.087
Chi phí khác	5.925.639.272	3.527.852.922
Cộng	**34.666.659.112**	**38.977.560.864**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.308.072.726	2.325.236.363
Thu thanh lí công cụ dụng cụ, vật liệu	1.566.188.504	111.164.445
Thu cho thuê	1.496.921.351	1.881.590.251
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.078.054.256	220.673.000
Thu nhập khác	4.930.294.379	4.465.412.595
Cộng	**10.379.531.216**	**9.004.076.654**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	36.363.636	1.241.268.814
Chi phí khấu hao của tài sản tạm thời ngưng hoạt động	9.392.013.311	16.652.469.759
Chi phí khác	2.169.662.978	1.447.218.552
Cộng	**11.598.039.925**	**19.340.957.125**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.163.866.816	1.212.596.358.587
Chi phí nhân công	74.974.023.263	27.193.663.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.450.380.036	8.143.580.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.751.698.337	289.823.368.597
Chi phí khác	17.223.223.750	27.681.766.259
Cộng	**1.879.563.192.202**	**1.565.438.737.352**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cuối năm, công nợ liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	12.987.765.174	1.173.288.400
Ứng trước mua tài sản	323.508.900	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Công ty vay	138.275.568.844	22.203.889.000
Doanh thu Công ty bán nhà	-	296.772.727
Lãi Công ty cho vay	(222.643.807)	37.309.729

Ngoài ra các thành viên hội đồng quản trị còn dùng tài sản của mình để bảo đảm cho khoán vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	142.223.076	777.266.883
Cộng nợ phải thu	**142.223.076**	**777.266.883**
Hội đồng quản trị	94.711.528.844	3.703.889.000
Cộng nợ phải trả	**94.711.528.844**	**3.703.889.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 600.926.284 VND (năm trước là 824.792.666 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Công ty con
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	Công ty con
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty cổ phần cromit Nam Việt	42.930.000.000	-
Bán thành phẩm, bao bì, vật tư	15.444.795	2.505.178.000
Lãi cho vay	7.452.061	3.416.486.834
Cho vay	450.000.000	26.391.000.000
Chi hộ	-	352.000
Chi phí gia công	1.490.305.262	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa	24.161.268.689	24.582.832.683
Chi phí thuê kho, thuê tài sản, thuê đất	304.230.000	347.272.602
Chi phí khác	72.729.910	264.394.962
Thu hộ	1.827.724	3.011.198
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Nhận lợi nhuận	50.000.000.000	-
Bán thành phẩm, bao bì	124.948.721.750	86.251.414.725
Bán nguyên vật liệu	14.174.572	60.386.073
Lãi cho vay	-	497.846.065
Cho vay	-	81.160.000.000
Cho mượn tiền	4.442.932.000	-
Chi hộ	1.813.063.080	3.298.376.268
Chi phí gia công	232.424.953.819	204.994.954.340
Mua vật tư, nguyên liệu	1.268.476.852	2.323.941.326
Mua tài sản cố định	993.741.672	-
Chi phí xây dựng cơ bản	637.123.005	-
Mua khác	210.479.221	276.442.000
Chi phí vùng nuôi	724.519.773	-
Mượn tiền	1.687.068.000	-
Nhận tiền vay	6.457.320.000	110.204.036.500
Chi phí lãi vay	129.878.905	510.683.060
Thu hộ	2.234.852	41.275.607
Công ty cổ phần cromit Nam Việt		
Bán tài sản	-	360.000.000
Chi hộ	250.570.348	429.251.203
Cho vay	151.494.401.613	103.120.597.785
Lãi cho vay	997.314.776	11.452.832.234
Mua hàng hóa	-	3.802.874.392
Mua tài sản cố định	226.363.636	-
Chi phí xây dựng cơ bản	988.000.000	-
Thu hộ	14.055.480	20.000.000
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông		
Cho vay	1.907.656.000	-
Chi hộ	5.126.992	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải thu tiền bán hàng	134.251.047.594	151.902.179.082
Cho vay	450.000.000	171.059.016
Ứng trước tiền gia công	3.767.488.203	-
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Phải thu tiền bán hàng	27.677.765.447	-
Cho mượn tiền	114.824.590.706	450.000.000.000
Phải thu khác	4.875.744.047	4.863.912.197
Công ty cổ phần cromit Nam Việt		
Phải thu bán hàng	131.978.361	800.156.396
Phải thu lãi cho vay	11.607.308.039	11.968.841.967
Cho vay	6.023.001.613	99.250.065.445
Phải thu khác	2.054.239.082	1.800.668.734
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông		
Cho vay	1.907.656.000	-
Phải thu khác	5.639.691	-
Cộng nợ phải thu	**307.576.458.783**	**720.756.882.837**
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải trả tiền hàng	229.406.185	229.406.185
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Phải trả tiền hàng	73.632.802	301.545.368.438
Phải trả tiền vay	-	12.560.980.478
Phải trả khác	119.675.103	580.000
Công ty cổ phần cromit Nam Việt		
Phải trả khác	1.000.000	-
Cộng nợ phải trả	**423.714.090**	**314.336.335.101**

Ngoài ra, Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương còn dùng tài sản cố định của mình để bảo lãnh thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	1.197.458.667.951	1.247.246.427.227
Trong nước	354.605.802.308	304.899.810.348
Cộng	**1.552.064.470.259**	**1.552.146.237.575**

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan
Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay
Công ty cho các công ty con và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.233.923.639	-	-	-	74.233.923.639
Phải thu khách hàng	420.721.133.341	-	-	68.699.793.647	489.420.926.988
Các khoản cho vay	9.160.587.953	-	-	-	9.160.587.953

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản phải thu khác	132.796.892.325	-	-	2.760.285.270	135.557.177.595
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	233.504.000.000	-	-	11.000.000.000	244.504.000.000
Cộng	**870.416.537.258**	-	-	**82.460.078.917**	**952.876.616.175**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.080.363.330	-	-	-	140.080.363.330
Phải thu khách hàng	412.546.267.281	-	-	78.491.785.317	491.038.052.598
Các khoản cho vay	167.647.441.201	-	-	-	167.647.441.201
Các khoản phải thu khác	502.499.916.207	-	-	1.449.000	502.501.365.207
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	213.504.000.000	-	-	40.200.000.000	253.704.000.000
Cộng	**1.436.277.988.019**	-	-	**118.693.234.317**	**1.554.971.222.336**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	114.977.988.735	-	-	114.977.988.735
Vay và nợ	769.722.502.271	16.784.725.698	-	786.507.227.969
Các khoản phải trả khác	41.366.862.746	-	-	41.366.862.746
Cộng	**926.067.353.752**	**16.784.725.698**	-	**942.852.079.450**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	338.357.809.467	-	-	338.357.809.467
Vay và nợ	355.714.046.613	-	-	355.714.046.613
Các khoản phải trả khác	65.859.600.198	1.516.213.116	-	67.375.813.314
Cộng	**759.931.456.278**	**1.516.213.116**	-	**761.447.669.394**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.734.764,47	1.648,92	1.386.342,52	1.659,26
Phải thu khách hàng	12.030.298,57	-	15.071.408,14	-
Các khoản cho vay	2.000,00	-	370.000,00	-
Phải trả người bán	(876.224,76)	-	(6.147,70)	-
Vay và nợ	(15.691.077,69)	-	(1.503.081,45)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(2.800.239,41)**	**1.648,92**	**15.318.521,51**	**1.659,26**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tình hình tỉ giá ngoại tệ không có biến động lớn trong năm qua.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	300.000,00	99.200.000.000	1.268.000,00
Vay và nợ	(364.139.916.252)	(15.691.077,69)	(320.703.977.135)	(1.503.081,45)
(Nợ phải trả) thuần	**(354.139.916.252)**	**(15.391.077,69)**	**(221.503.977.135)**	**(235.081,45)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 7.082.798.325 VND (năm trước giảm/tăng 4.430.079.543 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 3.203.652.821 VND (năm trước giảm/tăng 48.962.765 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo
Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.233.923.639	-	140.080.363.330	-	74.233.923.639	140.080.363.330
Phải thu khách hàng	489.420.926.988	(64.309.118.357)	491.038.052.598	(66.602.834.193)	425.111.808.631	424.435.218.405
Các khoản cho vay	9.160.587.953	-	167.647.441.201	-	9.160.587.953	167.647.441.201
Các khoản phải thu khác	135.557.177.595	(2.760.285.270)	502.501.365.207	(1.449.000)	132.796.892.325	502.499.916.207
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	244.504.000.000	(3.666.053.832)	233.400.000.000	(11.887.176.000)	240.837.946.168	221.512.824.000
Cộng	952.876.616.175	(70.735.457.459)	1.534.667.222.336	(78.491.459.193)	882.141.158.716	1.456.175.763.143

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	114.977.988.735	338.357.809.467	114.977.988.735	338.357.809.467
Vay và nợ	785.449.682.128	355.714.046.613	785.449.682.128	355.714.046.613
Các khoản phải trả khác	42.424.408.587	67.375.813.314	42.424.408.587	67.375.813.314
Cộng	**942.852.079.450**	**761.447.669.394**	**942.852.079.450**	**761.447.669.394**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Quý	Trần Minh Cảnh	Doãn Tới
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	99.540.397.348	1.344.088.226.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	92.352.454.286	92.352.454.286
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
Số dư cuối năm trước	**660.000.000.000**	**611.965.459.100**	**(27.417.629.848)**	**132.848.126.634**	**1.377.395.955.886**
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	132.848.126.634	1.377.395.955.886
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.814.636.630	40.814.636.630
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
Số dư cuối năm nay	**660.000.000.000**	**611.965.459.100**	**(27.417.629.848)**	**114.618.038.264**	**1.359.165.867.516**

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Quý	**Trần Minh Cảnh**	**Doãn Tới**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**